VIETNAM 1:50,000

PHÚ THỌ

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

SHEET 6051 IV
SERIES L7014

BẮC PHẦN VIỆT NAM

TỈNH PHÚ THỌ

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS – 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TÙNG: 10 MÉT

HIGHEST
HIGH
MEDIUM
LOW

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-ĐẪN CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

A. Bắc Phần Việt Nam
1. Tỉnh Phú-Thọ

Sheet 6051 IV falls within NF 48-11, 1501G, 1:250,000

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE ..... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE ..... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ..... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THƠI 48 (NHỮNG-ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHÒNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU CHUẨN ..... HỆ-THỐNG TRẮC-CẤU ẤN-ĐỘ 1960

LEGEND—LÉGENDE—CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1964
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1964
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1964

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — ROUTES — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, two or more lanes wide — 3 LANES, 3 VOIES, 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide
All weather, loose or light surface, one lane wide
Fair or dry weather, loose surface — Par temps sec, à surface meuble — Đường đất
Cart track — Chemin d'exploitation — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Sentier, piste — Đường mòn, đường bộ-hành

RAILROADS — CHEMINS DE FER — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Normal gauge, double track
Narrow gauge, single track
Horizontal control point — Point géodésique — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked; Unchecked — Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — *729 *729
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School — Église; Calvaire; École — Nhà thờ; Thập-tự; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Temple; Pagode; Pagodon — Đền, miếu; Chùa; Am
Cemetery — Cimetière — Nghĩa-địa
Airfield: All weather; Seasonal — Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier — Sân bay: Đùng quanh năm; Từng mùa
International boundary — Limite d'État — Ranh giới Quốc-gia
Phần boundary — Limite de Phần (Région) — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Limite de Tỉnh (Province) — Ranh giới Tỉnh
Road on levee — Route en remblai — Đường đắp
Levee; Wall — Levée, Mur — Bờ đắp; Tường
Sand — Sable — Cát
Area name — Nom de la région ou lieu-dit — Tên vùng hay địa-điểm — HAO LÒNG
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Lac ou étang; Permanent; Périodique — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa
Masonry dam; Earthen dam — Barrage en maçonnerie; Barrage en terre — Đập xây; Đập đất
Rice; Swamp — Rizière; Marais — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Terrain inondable — Đất có thể lụt

Built-up area — Agglomération — Thôn-thị
Village — Village — Làng
Woods or brushwood — Bois ou broussailles — Rừng hay bụi rậm
Plantation — Plantation — Đồn-điền
Nipa; Mangrove — Nipa; Palétuvier — Dừa nước; Cây bần
Bridge — Pont — Cầu
Footbridge — Passerelle — Cầu nhỏ
Ferry — Bac — Phà
Ford — Gué — Chỗ lội qua
Large rapids — Grands rapides — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Grandes chutes — Thác lớn
Small falls — Petites chutes — Thác nhỏ — Falls

GLOSSARY — GLOSSAIRE — CỔ-TỪ

Bản	hameau	settlement
Cam	hameau	settlement
Đồi	montagne	mountain
Làng	hameau	settlement
Nam	ruisseau	stream
Ngòi	ruisseau	stream
Nói	montagne	mountain
Phường	hameau	settlement
Sông	rivière, ruisseau	river, stream
Xóm	hameau	settlement

PREPARED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY ..... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
PRINTED BY ..... AMS (SX), U.S. ARMY

LIMITED DISTRIBUTION: Distribution authorized to Department of Defense (DoD) IAW 10 U.S.C. §§130 & 455. Release authorized to U.S. DoD contractors IAW 48 C.F.R. §252.245-7000. Refer other requests to Headquarters, NIMA, ATTN: Release Officer, Stop P-25. Destroy as "For Official Use Only." Removal of this caveat is prohibited.

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°3′ (1 MILS; MILL; MIL)
TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

1965 G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
1°
(20 MILS; MILL; MIL)

GN NQ BV
MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC Ô VUÔNG
GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q
100,000 M SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WJ

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage: Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ô kẻ vuông: Example: Example: Thí dụ: 23 50 000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS
SAMPLE POINT: EXAMPLE: Thí dụ: △ 373

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself.
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

SAMPLE REFERENCE EXAMPLE: Thí dụ: WJ108622

If reporting beyond 9° N S or 18° E W, prefix Grid Zone Designation, as:

RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE

1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:
2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lire soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:
3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et au DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lire soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même:
Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:

PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:

	WJ
	10
	8
	62
	2
THÍ DỤ:	WJ108622
	48QWJ108622

Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:

PHÚ THỌ, VIETNAM

NSN 7643014022996
NIMA REF. NO. L701460514

ED. NO. 001

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899, COMMERCIAL 314-260-1236, DSN 490-1236, OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN: CO, 8613 LEE HIGHWAY, FAIRFAX, VA 22031-2137